

Bản án số: 22/2021/DSST
Ngày: 22-11-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nhân
2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Đội, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Bà Phạm Thị Thu T2 (tên thường gọi Phạm Thị H), sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, khu vực Đ, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phạm Văn A, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Đội, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người làm chứng:**

1. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Khu Đ, khu vực Đ, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Bà Trương Thị C, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Bà Phạm Thị Thu T2 có tên thường gọi là Phạm Thị H nhiều lần vay tiền của bà cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 09/09/2016 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả tiền mua bán than, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 2: Ngày 14/09/2016 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả tiền mua than, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 3: Ngày 26/09/2016 âm lịch vay số tiền 3.000.000đ, mục đích vay trả tiền cho bà M, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 4: Ngày 27/11/2016 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả tiền nợ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 5: Ngày 04/02/2017 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay về mua than, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 6: Ngày 21/6/2017 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả nợ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 7: Ngày 26/6/2017 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả nợ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 8: Ngày 01/10/2017 âm lịch vay số tiền 5.000.000đ, mục đích vay trả nợ, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 9: Ngày 06/10/2017 âm lịch bà T2 đến nhà bà vay tiền, lúc đó bà hốt tiền quê là 166.000.000đ nên đưa cho T2 vay; khi đó bà T2 hứa với bà là sẽ bán lô đất tại chợ Đ để trả nợ nên bà tiếp tục cho bà T2 vay, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng.

- Lần 10: Ngày 24/5/2018 âm lịch vay số tiền 2.500.000đ, khoản vay này thỏa thuận trả tiền góp ngày trong thời hạn 50 ngày, lãi suất là 6%/tháng.

Tổng cộng số tiền vay gốc là 206.500.000đ (hai trăm lẻ sáu triệu, năm trăm nghìn đồng), cả 10 lần vay tiền bà T2 trực tiếp viết giấy và ký tên, hai bên thỏa thuận miệng mức lãi suất 6%/tháng chứ không viết giấy tờ. Trong 10 khoản vay trên thì đối với khoản vay ngày 27/11/2016 âm lịch, bà T2 vay số tiền 5.000.000đ nhưng hôm sau đã trả cho bà số tiền vay gốc là 3.300.000đ nên hiện bà T2 còn nợ bà tổng cộng số tiền vay gốc là 203.200.000đ (hai trăm lẻ ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Bà xác định toàn bộ số tiền trên do một mình bà Phạm Thị Thu T2 trực tiếp đến vay nên bà yêu cầu bà Phạm Thị Thu T2 có tên gọi khác là Phạm Thị H trả cho bà số tiền vay gốc 203.200.000đ và tiền lãi từ ngày vay của từng khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng.

* Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Thu T2 trình bày: Bà còn có tên thường gọi là Phạm Thị H, bà không có mối quan hệ họ hàng với bà Nguyễn Thị Thanh T1. Năm 2016

bà nhiều lần vay tiền của bà T1 cụ thể như sau:

- Lần 1: Bà không nhớ ngày tháng, vay số tiền 5.000.000đ nhưng bà T1 trừ trước tiền lãi là 1.500.000đ, bà thực nhận là 3.500.000đ, thỏa thuận trả góp ngày tiền gốc lãi (một ngày trả 100.000đ), trả trong thời hạn 50 ngày, bà T1 tính tiền lãi 30%/tháng, bà trực tiếp viết giấy vay tiền, việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng chứ không viết giấy tờ. Khoản vay này bà trả cho bà T1 được 40 ngày

- Lần 2: Bà không nhớ ngày tháng, khi bà trả khoản vay lần 1 được 40 ngày còn nợ 10 ngày là 1.000.000đ thì bà T1 cho bà vay tiếp số tiền 5.000.000đ nhưng khi giao tiền thì bà T1 trừ trước tiền lãi là 1.500.000đ và trừ tiền còn nợ của khoản vay trước 1.000.000đ nên bà thực nhận chỉ có 2.500.000đ, tiền lãi tính là 30%/tháng. Bà có viết giấy vay cho bà T1 thỏa thuận trả trong thời hạn 50 ngày, mỗi ngày trả 100.000đ, khoản vay này bà trả được 10 ngày thì không có tiền trả.

- Lần 3: Bà không nhớ ngày tháng, bà T1 kêu bà qua cho vay số tiền 5.000.000đ nhưng bà T1 trừ 1.500.000đ và trừ 4.000.000đ còn nợ của lần vay thứ 2, bà T1 nói bà còn thêm bà T1 500.000đ nên bà không có nhận đồng nào. Khoản vay này là vay tiền đứng nên hàng tháng bà phải trả tiền lãi cho bà T1 mỗi ngày là 250.000đ cho đến khi trả hết tiền gốc 5.000.000đ, khoản vay này bà có viết giấy nợ cho bà T1. Hàng ngày bà đều trả tiền lãi cho bà T1, trả khoảng 3- 4 tháng thì bà không có tiền trả cho bà T1, khi trả tiền cho bà T1, bà có ghi trong sổ của bà T1 chứ bà T1 không có ghi biên nhận cho bà.

Lần 4: Khoảng tháng 2 năm 2017 bà T1 kêu bà qua nhà bà T1 viết giấy nợ tiền lãi 5.000.000đ nên bà viết giấy mượn số tiền 5.000.000đ nhưng thực tế không có nhận tiền.

Lần 5: Vào ngày 24/5/2018 bà T1 kêu bà qua nhà bà T1 cho bà vay số tiền 2.500.000đ nhưng bà thực nhận chỉ có 1.700.000đ, bà có viết giấy mượn tiền.

Lần 6: Khoảng tháng 3 năm 2017 bà T1 kêu bà đến nhà trả tiền nhưng do bà không có tiền nên bà T1 buộc bà viết giấy mượn 3.000.000đ nhưng thực tế bà không có nhận tiền, bà T1 nói tiền này là nợ tiền lãi.

Khoảng 10 ngày sau bà T1 kêu bà đến nhà bà T1 tính nợ thì bà còn nợ tiền vay gốc là 20.000.000đ, bà T1 buộc bà viết giấy mượn số tiền 20.000.000đ và buộc bà trả mỗi ngày 1.000.000đ. Bà nộp được 16 ngày thì không có tiền trả nên thời gian sau này bà T1 kêu bà qua tính tiền nợ rồi chuyển thành tiền quê nộp 3 năm, bà không biết bà T1 tính sao thành số tiền 166.000.000đ và buộc bà viết giấy nợ do trong nhà bà T1 có nhiều người đe dọa nên bà đồng ý viết giấy nợ số tiền 166.000.000đ, sau đó thì bà không còn vay tiền của bà T1 lần nào khác. Bà xác định chỉ nợ bà T1 số tiền 166.000.000đ do bà T1 cho trả trong 3 năm, bà trả từ năm 2017 đến tháng 11 năm 2020 là xong không còn nợ tiền của bà T1. Mỗi lần bà trả tiền thì bà có ghi trong sổ của bà T1 do bà T1 giữ chứ bà T1 không viết giấy nhận tiền cho bà và bà cũng không có sổ theo dõi riêng. Sau khi bà trả tiền xong thì bà yêu cầu bà T1 trả lại cho bà các giấy nợ đã viết nhưng bà T1 nói cứ để đó rồi đưa nhưng sau đó không đưa thì bà đến nhà bà T1 yêu cầu bà T1 viết giấy có nội dung: *bà H đã trả hết tiền cho bà T1* nhưng lâu quá giấy này bị thất lạc mất không còn. Bà xác định đã trả hết

nợ cho bà T1, hiện bà không còn nợ tiền của bà T1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn A trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bà T1, bà Phạm Thị Thu T2 vay tiền của vợ chồng ông gồm 10 lần, việc vay tiền do vợ ông trực tiếp đưa, ông nghe vợ nói bà T2 còn nợ số tiền vay gốc là 203.200.000đ nên thống nhất theo yêu cầu của bà T1 yêu cầu bà T2 trả tiền vay gốc còn nợ và tính tiền lãi.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa người làm chứng bà Lê Thị T3 trình bày:* Bà không có mối quan hệ họ hàng với bà T1 (thường gọi là Nga) và bà T2 (thường gọi là H) nhưng biết bà T1 vì có thời gian bà T2 dẫn bà đến vay tiền của bà T1. Trước đó bà T2 vay tiền của bà T1 như thế nào bà không biết, vào năm nào bà không nhớ lúc đó bà cần tiền nên bà T2 dẫn bà đến nhà bà T1 để vay tiền; Tại nhà bà T1, bà vay số tiền 3.500.000đ, lúc đó bà T2 cũng vay số tiền 3.500.000đ, tính tiền gốc lãi nợ thành 5.000.000đ, mỗi ngày nộp 100.000đ, nộp trong 50 ngày. Khoảng 1 tháng sau bà và bà T2 tiếp tục đến nhà bà T1 vay tiếp số tiền 3.500.000đ, bà T1 trừ tiền nợ của lần vay trước còn đưa cho bà và bà T2 nhận mỗi người chỉ có 1.500.000đ nhưng phải nộp tiền gốc lãi thành 5.000.000đ, mỗi ngày nộp 200.000đ, nộp trong 50 ngày. Lần sau bà và bà T2 cùng nhau đến nhà bà T1 vay tiếp số tiền khoảng 2.000.000-3.000.000đ khoảng này gọi là tiền vay đứng, cứ 1.000.000đ thì tiền lãi nộp 1 ngày là 50.000đ, còn tiền gốc lúc nào có thì trả tiền gốc. Sau đó thì bà và bà T2 còn nhiều lần đi chung đến vay tiền của bà T1 nhưng bà không nhớ cụ thể từng lần vay, số tiền vay là bao nhiêu. Hàng tháng bà và bà T2 cùng nộp tiền lãi, sau đó bà T1 tính tiền nợ gốc và lãi bà và bà T2 là 14.000.000đ, bà T1 buộc bà và bà T2 cùng viết giấy nợ. Sau đó bà T2 bị tai nạn xe còn bà thì bị phỏng ở tay nên không có tiền trả thì bà T1 gọi bà và bà T2 cùng vào nhà của bà T1 để tính tiền. Tại nhà bà T1 có nhiều người thì bà T1 buộc bà và bà T2 ký mỗi người 01 giấy nợ 100.000.000đ chuyển thành nợ tiền quê, trả mỗi ngày 100.000đ trả trong 36 tháng, sau đó bà đã trả tiền xong và bà H cũng đã trả xong, còn sau này bà H có vay tiền nữa không thì bà không biết.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai người làm chứng bà Trương Thị C trình bày:* Bà không có mối quan hệ họ hàng với bà N (T1) và bà H (T2) nhưng bà biết cả hai vì bà bán lòng bò ở chợ Đ. Việc vay tiền giữa bà H (T2) và bà N (T1) như thế nào bà không biết, nhưng bà có chứng kiến nhiều lần vào buổi chiều con dâu bà T1 đến chợ lấy tiền của bà H là 200.000đ/ngày nhưng bà H không có tiền nộp thì phải chịu tiền phạt là 20.000đ/ngày và hôm sau thì bà T1 đến đánh bà H. Bà không biết bà H vay bà T1 số tiền bao nhiêu và lãi suất thế nào bà không biết, nhưng bà biết bà T1 cho vay lãi suất cao, cứ vay 1.000.000đ thì tiền lời là 50.000đ/ngày.

** Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.*

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 buộc bị đơn bà Phạm Thị Thu T2 trả cho bà T1 số tiền vay gốc là 203.200.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Bác lời trình bày của bà Phạm Thị Thu T2 xác định đã trả xong nợ cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Thu T2 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 khởi kiện bà Phạm Thị Thu T2 (còn có tên gọi khác là Phạm Thị H) yêu cầu trả tiền vay gốc và tiền lãi phát sinh từ giao dịch vay tiền nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định số tiền vay gốc: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 khởi kiện cho rằng bà Phạm Thị Thu T2 vay tiền 10 lần tổng cộng số tiền vay gốc là 206.500.000đ, quá trình vay bà T2 đã trả số tiền vay gốc 3.300.000đ còn nợ số tiền vay gốc là 203.200.000đ nên yêu cầu bà T2 trả nợ. Ngược lại bà T2 xác định chỉ có 9 lần vay tiền của bà T1, mỗi lần 5.000.000đ, lần 3.000.000đ, lần 2.500.000đ theo hình thức vay trả góp ngày và xác định bà trả tiền hàng ngày nhưng sau đó bà T1 tính tiền gốc lãi thành 166.000.000đ buộc bà viết giấy nợ và chuyển sang tiền quê cho bà nộp 3 năm, bà đồng ý viết giấy nợ số tiền 166.000.000đ nhưng đã trả xong hiện không có nợ nên không chấp nhận yêu cầu của bà T1. Xét yêu cầu của bà T1 và bà T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh T1 và bà Phạm Thị Thu T2 cùng xác định từ năm 2016 cho đến năm 2018 bà T2 nhiều lần xác lập giao dịch vay tiền của bà T1. Đồng thời nguyên đơn cung cấp chứng cứ là 10 giấy mượn tiền và xác định chữ viết chữ ký trong các chứng cứ này là của bà T2, cụ thể các giấy mượn tiền gồm: giấy mượn tiền ngày 09/9/2016 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 14/9/2016 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 26/9/2016 âm lịch ghi số tiền 3.000.000đ, giấy

mượn tiền ngày 27/11/2016 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 04/02/2017 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 21/6/2017 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 26/6/2017 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 01/10/2017 âm lịch ghi số tiền 5.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 06/10/2017 âm lịch ghi số tiền 166.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 24/5/2018 âm lịch ghi số tiền 2.500.000đ. Trong các chứng cứ này thì bà T2 xác định có 09 giấy mượn tiền là chữ viết chữ ký của bà, riêng giấy mượn tiền ngày 21/6/2017 âm lịch thì chữ viết là do một người tên Vui viết dùm (hiện bỏ đi dấu không rõ) còn chữ ký tên là do bà trực tiếp ký, bà T2 xác định có khoản vay này. Mặt khác, trong giấy mượn tiền ngày 06/10/2017 âm lịch do chính bà T2 viết ghi nội dung là **giấy mượn tiền và ghi mượn số tiền 166.000.000đ** chứ không ghi là giấy nợ tiền, cũng không ghi tổng cộng số tiền nợ. Bà T2 khai nại chỉ có nợ số tiền gốc khoảng 20.000.000đ nhưng bị bà T1 đe dọa buộc ghi giấy mượn số tiền 166.000.000đ nhưng sau khi viết giấy bà T2 lại không báo cáo cơ quan có chức năng giải quyết, hơn nữa bà T2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giấy mượn tiền viết ngày 06/10/2017 âm lịch là do bị bà T1 đe dọa.

[2.1.2] Ngoài ra, bà T2 cho rằng sự việc bà T1 đe dọa buộc ghi giấy mượn số tiền 166.000.000đ có bà Lê Thị T3 chứng kiến; Tuy nhiên qua làm việc với bà T3, bà T3 khai bà nhiều lần (không nhớ thời gian cụ thể) cùng với bà H (T2) đến vay tiền của bà T1 theo hình thức trả góp, hàng tháng bà và bà T2 cùng nộp tiền lãi cho bà T1, do chợ ế thì sau đó bà T1 tính tiền còn nợ gốc lãi 14.000.000đ, bà T1 buộc bà và bà H cùng viết giấy nợ. Sau đó do bà H tai nạn xe còn bà thì bị phỏng ở tay nên không có tiền trả thì bà T1 gọi bà và bà T2 cùng vào nhà của bà T1 để tính tiền. Tại nhà bà T1 có nhiều người thì bà T1 buộc bà và bà T2 ký mỗi người 01 giấy nợ 100.000.000đ chuyển thành nợ tiền quê, trả mỗi ngày 100.000đ trả trong 36 tháng. Tuy nhiên trong các chứng cứ bà T1 khởi kiện bà T2 thì không có giấy mượn tiền nào ghi số tiền 14.000.000đ hoặc 100.000.000đ; bản thân bà T2 khai cũng không có khoản tiền nào bà T1 tính gốc lãi là 14.000.000đ và cũng không có khoản nợ 100.000.000đ. Tại phiên tòa thì bà T3 lại khai bà T1 buộc bà và bà T2 viết giấy nợ hơn 100.000.000đ. Như vậy lời khai của người làm chứng không nhất quán nhau và mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn, bị đơn nên không có giá trị chứng minh.

[2.1.3] Từ những phân tích trên có cơ sở xác định từ năm 2016 đến năm 2018 bà Phạm Thị Thu T2 đã 10 lần xác lập giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị Thanh T1, tổng cộng số tiền vay gốc là 206.500.000 đồng.

[2.2] Xác định số tiền gốc trả và xác định tiền vay gốc còn nợ:

[2.2.1] Bà Nguyễn Thị Thanh T1 xác định trong quá trình vay, bà Phạm Thị Thu T2 chỉ trả tiền vay gốc là 3.300.000đ, hiện còn nợ số tiền vay gốc là 203.200.000đ. Ngược lại bà Phạm Thị Thu T2 khai rằng đã trả xong tiền cho bà T1 nhưng không thu lại giấy nợ, bà T1 có viết giấy cho bà có nội dung: *bà H đã trả hết tiền cho bà T1* nhưng bà T2 không cung cấp được chứng cứ này. Ngoài ra bà T2 còn cung cấp việc trả tiền cho bà T1 có bà Lê Thị T3 và bà Trương Thị C biết, tuy nhiên người làm chứng Trương Thị C lại xác định nhiều lần thấy con dâu bà T1 đến chợ đòi nợ tiền của bà T2 nhưng bà T2 không có tiền đưa thì hôm sau bà T1 đến đánh

bà T2. Cả hai người làm chứng không xác định được số tiền bà T2 đã trả là bao nhiêu, cho khoản vay nào; do đó lời khai của người làm chứng không có giá trị chứng minh.

[2.2.2] Mặt khác, trong biên bản ghi lời khai ngày 23/6/2021 (bút lục 48-49) bà Phạm Thị Thu T2 khai đã trả tiền trực tiếp cho bà T1, có lúc trả tiền cho con dâu bà T1 tên T4, có khi trả tiền cho người làm của bà T1 tên A. Nhưng trong biên bản đối chất ngày 07/10/2021 (bút lục 69-70) bà T2 lại khai bà không trả tiền trực tiếp cho bà T1 mà trả tiền cho con dâu bà T1 tên Đặng Thị Thùy T4 nhận, trả tiền cho ông A (chồng bà T1) và trả tiền cho người làm của bà T1 tên A, tên T5 (không rõ địa chỉ) nhận. Tại phiên tòa bà T2 xác định trả tiền cho ông A (chồng bà T1), cho con dâu bà T1 tên T4 và trả tiền cho người làm của bà T1 tên A (hiện bỏ địa phương đi đâu không rõ) nhưng không được ông A thừa nhận có nhận tiền của bà T2 và bà T2 cũng không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền.

[2.2.3] Tại giấy mượn tiền ngày 4/2/2017 âm lịch ghi số tiền vay 5.000.000đ nhưng ở hàng dưới lại ghi ngày 7/2/ AL thì trong quá trình làm việc bà T1, bà T2 cùng xác định do bà T2 ghi nhầm ngày. Và tại giấy mượn tiền ngày 27/11/2016 âm lịch ghi số tiền vay 5.000.000đ nhưng ở hàng dưới ghi còn nợ 1.700.000đ thì bà T1 bà T2 xác định sau khi vay tiền thì bà T2 đã trả số tiền 3.300.000đ đối với khoản vay này chỉ còn nợ 1.700.000đ nên bà T2 đã ghi còn nợ 1.700.000đ, cả hai cùng thống nhất thừa nhận nên công nhận. Trên cơ sở xem xét chứng cứ mà bà T1 khởi kiện là các giấy mượn tiền đã được bà T2 thừa nhận đúng chữ viết chữ ký, bà T2 thừa nhận có việc vay tiền nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ xong. Do đó có đủ cơ sở xác định bà Phạm Thị Thu T2 còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Phạm Văn A số tiền vay gốc là 203.200.000đ, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1 buộc bà T2 có trách nhiệm trả vợ chồng bà T1, ông A số tiền vay gốc là 203.200.000đ (hai trăm lẻ ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

[2.3] Về yêu cầu tính tiền lãi: Bà T1 yêu cầu tính tiền lãi từ ngày vay của từng khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng, bà T2 không đồng ý. Bà T1 xác định trong 10 lần vay trên thì có 08 khoản vay không kỳ hạn, riêng đối với 02 khoản vay ngày 24.5.2018 âm lịch và khoản vay ngày 27/11/2016 âm lịch là vay có kỳ hạn theo hình thức trả góp ngày. Bà T2 xác định các lần vay theo hình thức trả góp ngày trong thời hạn 50 ngày nhưng không được bà T1 đồng ý và cũng không đưa ra chứng cứ chứng minh. Do đó xác định giấy mượn tiền ngày 09/09/2016 AL, giấy mượn tiền ngày 14/09/2016 âm lịch, giấy mượn tiền ngày 26/09/2016 âm lịch, giấy mượn tiền ngày 27/11/2016 âm lịch, giấy mượn tiền ngày 04/02/2017 âm lịch, giấy mượn tiền ngày 21/6/2017 âm lịch giấy mượn tiền ngày 26/6/2017 âm lịch, giấy mượn tiền ngày 01/10/2017 âm lịch chỉ thể hiện số tiền vay gốc, không ghi kỳ hạn trả nợ nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự. Giấy mượn tiền ngày 06/10/2017 âm lịch ghi số tiền vay gốc, kỳ hạn trả nợ 36 tháng và giấy mượn tiền ngày 24/5/2018 âm lịch ghi số tiền vay gốc, kỳ hạn trả nợ 50 ngày nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn theo quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn xác định lãi suất 6%/tháng, bị

đơn xác định lãi suất ngày với mức 30%/tháng. Do hai bên không thống nhất về mức lãi suất nên căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, mức lãi suất được xác định là 10%/năm. Bà T1 xác định bà T2 chưa trả khoản tiền lãi nào, bà T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền lãi, do đó tiền lãi được tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/11/2021 theo từng khoản vay, cụ thể như sau:

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000đ vào ngày 09/09/2016 âm lịch (tức ngày 09/10/2016 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1870 ngày ($5.000.000đ \times 10\% \times 1870$ ngày) : 365 ngày = 2.561.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000đ vào ngày 14/09/2016 âm lịch (tức ngày 14/10/2016 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1865 ngày ($5.000.000đ \times 10\% \times 1865$ ngày) : 365 ngày = 2.554.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 3.000.000đ vào ngày 26/09/2016 âm lịch (tức ngày 26/10/2016 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1853 ngày ($3.000.000đ \times 10\% \times 1853$ ngày) : 365 ngày = 1.523.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 1.700.000đ vào ngày 27/11/2016 âm lịch (tức ngày 25/12/2016 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1793 ngày ($1.700.000đ \times 10\% \times 1793$ ngày) : 365 ngày = 835.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000đ vào ngày 04/02/2017 âm lịch (tức ngày 01/3/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1727 ngày ($5.000.000đ \times 10\% \times 1727$ ngày) : 365 ngày = 2.365.000đ

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000đ vào ngày 21/6/2017 âm lịch (tức ngày 25/6/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1611 ngày ($5.000.000đ \times 10\% \times 1611$ ngày) : 365 ngày = 2.206.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000đ vào ngày 26/6/2017 âm lịch (tức ngày 19/7/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1587 ngày ($5.000.000đ \times 10\% \times 1587$ ngày) : 365 ngày = 2.173.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 5.000.000 đồng vào ngày 01/10/2017 âm lịch (tức ngày 18/11/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1465 ngày ($5.000.000$ đồng $\times 10\% \times 1465$ ngày) : 365 ngày = 2.006.000 đồng

- Tiền lãi của khoản vay 166.000.000đ vào ngày 06/10/2017 âm lịch (tức ngày 23/11/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1460 ngày ($166.000.000đ \times 10\% \times 1460$ ngày) : 365 ngày = 66.400.000đ.

- Tiền lãi của khoản vay 2.500.000đ vào ngày 24/5/2018 âm lịch (tức ngày 07/7/2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 1234 ngày ($2.500.000đ \times 10\% \times 1234$ ngày) : 365 ngày = 845.000đ

Tổng cộng tiền lãi là 83.468.000đ.

[2.4] Như vậy bà Phạm Thị Thu T2 có trách nhiệm trả vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Phạm Văn A số tiền vay gốc 203.200.000đ và tiền lãi 83.468.000đ, tổng cộng là 286.668.000đ (hai trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị Thu T2 phải chịu án phí là 14.333.000đ [cách tính: 286.668.000đ x 5%]. Bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí là 5.163.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001596 ngày 31/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Điều 469, Điều 470 Bộ luật dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T1. Buộc bà Phạm Thị Thu T2 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Phạm Văn A số tiền vay gốc 203.200.000đ và tiền lãi 83.468.000đ, tổng cộng là 286.668.000đ (hai trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

2/. Bác lời khai của bà Phạm Thị Thu T2 đã trả xong tiền vay gốc và tiền lãi vì không có căn cứ chứng minh.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà Phạm Thị Thu T2 phải chịu án phí là 14.333.000đ (mười bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3.2 Hoàn trả bà Nguyễn Thị Thanh T1 tiền tạm ứng án phí là 5.163.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001596 ngày 31/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

4/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

5/. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ

luật dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ

